

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/DS-PT
Ngày: 05-6-2023
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Đường
Các Thẩm phán: Nguyễn Hồng Tuấn
Bà Lê Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Như Trung Hậu – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2023/QĐ-PT ngày 01/3/2023, Quyết định ngừng phiên tòa số 07/2023/QĐ-PT ngày 13/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐ-PT ngày 21/3/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 58/QĐ-PT ngày 11/5/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông N, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Anh T, sinh năm 1990; nơi cư trú: 7/12 QN, phường VH, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; Ông Hoàng Anh T có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1944;

Nơi cư trú: Tổ dân phố PT, phường HT, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Đức Q, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn PB, xã NP, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Ông Trần Đức Q có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1946;

Nơi cư trú: Ấp RS, xã LG, huyện LK, tỉnh Đồng Nai; Bà Nguyễn Thị A có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Tổ dân phố BT, phường HN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Bà Nguyễn Thị M có mặt.

3. Ông Nguyễn S, sinh năm 1958 (chết ngày 28/7/2019):

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn S:

3.1. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1958;

3.2. Ông Nguyễn Xuân G, sinh năm 1980;

3.3. Ông Nguyễn Xuân R, sinh năm 1991;

Cùng cư trú: Thôn VT, xã XN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Bà O có mặt, các ông G, R vắng mặt.

4. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1951 (chết ngày 14/9/2021):

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị T:

4.1. Ông Phan Văn U', sinh năm 1942;

4.2. Ông Phan Văn A, sinh năm 1977;

Cùng nơi cư trú: Số 278 đường KH, tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Ông U' có mặt, ông Trần vắng mặt.

4.3. Ông Phan Quốc C, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Số 52/25 đường LTT, tổ dân phố 13, phường TKT, quận TK, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

4.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: TĐS 313 TBD 38 (nay là tổ 3) VĐT, phường NH, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

4.5. Bà Phan Thị Thái S, sinh năm 1979;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

4.6. Ông Phan Tấn P, sinh năm 1955;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, Vắng mặt.

5. Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Tổ dân phố PT, phường HT, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

6. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Thôn PB, xã NP, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Ông T có mặt.

7. Bà Phan Thị P, sinh năm 1985

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị K, bà Phan Thị P, ông Nguyễn Xuân T: Ông Trần Đức Q, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn PB, xã NP, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

8. Ông Nguyễn Xuân O, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Xuân I, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Xuân U, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Tổ dân phố TP 2, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Xuân Y, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Tổ dân phố PT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Xuân Y, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Tổ dân phố TP 1, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Tổ dân phố PT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Xuân E, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: Tổ dân phố PT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

15. Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: Tổ dân phố PT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

16. Em Nguyễn Thị Trúc R, sinh năm 2005;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

17. Em Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2007;

Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện hợp pháp của em Ly, em Đạt: Ông Nguyễn Xuân T, bà Phan Thị P; Nơi cư trú: Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Ông T có mặt, bà P vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: Tổ dân phố TP, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

19. Bà Đoàn Thị Kim B, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ dân phố TP 2, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

20. Ông Trần Công N, sinh năm 1975

Địa chỉ: 3/9A MN, PT, R, Khánh Hòa; Vắng mặt.

21. Ông Trần Minh M, sinh năm 1978

Địa chỉ: 3/9A MN, PT, R, Khánh Hòa; Vắng mặt.

22. Ông Trần Như Ô, sinh năm 1969

Địa chỉ: 105 KCT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; Vắng mặt.

23. Ủy ban nhân dân thị xã N;

Địa chỉ: 999 CQT, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Mỹ I – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N; Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông N trình bày:

Cha mẹ ông N là ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1917 (mất năm 1999) và bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1923 (mất năm 2004). Quá trình chung sống cha mẹ ông có với nhau 02 người con chung là N, sinh năm 1964 và Nguyễn Thị M, sinh năm 1967. Trước khi sống chung với ông Nguyễn Văn U thì bà Nguyễn Thị Á chung với ông Nguyễn Xuân B, mất năm 1950 tại DN. Quá trình chung sống với ông B bà Cúc và ông B có 02 người con chung là: Nguyễn Xuân H, sinh năm 1944 và Nguyễn Thị A, sinh năm 1946. Sau khi ông B mất thì bà Cúc ra Vạn Ninh sống chung với ông Huỳnh F, sinh năm 1917 (mất năm 1958); quá trình chung sống với ông F, bà Á và ông F có 02 người con chung là: Huỳnh Thị T, sinh năm 1953 và Nguyễn S, sinh năm 1958. Sau khi ông F mất thì bà Á về lại DN sống cùng ông Nguyễn Văn U. Ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị Á chết không để lại di chúc.

Quá trình sinh sống ông U không sinh sống thường xuyên với bà Á mà về qua lại sinh sống tại thôn TP 1, xã DN (nay là tổ dân phố TP 1, phường DN) với vợ đầu là bà Trần Thị U, sinh năm 1923. Bà Á sống cùng vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Huỳnh Thị K. Năm 1989, lợi dụng việc bà Nguyễn Thị Á không còn minh mẫn, sáng suốt ông Nguyễn Xuân H đã làm giả giấy phân chia nhà đất mà không cho anh chị em biết để ngụy tạo hồ sơ địa chính rồi đăng ký quyền sử dụng đất với nhà nước. Đến ngày 15/4/1997, Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 001031.QSDĐ/ND.NH cho hộ ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông H quản lý sử dụng đến năm 2004 thì chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1951 là em cùng mẹ khác cha 222m² để lấy tiền chữa bệnh và xây dựng ngôi nhà mới mái ngói, vách gạch, nền gạch hoa để ở. Việc này các anh chị em trong gia đình biết nhưng nghĩ sửa chữa nhà lại để mẹ là bà Nguyễn Thị Á ở nên không có ý kiến gì. Đến ngày 10/4/2018 thì vợ chồng ông H, bà K cùng các con làm Văn bản phân chia tài sản chung tặng diện tích đất còn lại là 289,0m² nay là thửa đất số 1328, tờ bản đồ số 6 cho con là Nguyễn Xuân T với điều kiện ông T chỉ được ở và làm nơi thờ cúng tổ tiên và để thừa kế cho con, cháu (truyền tử lưu tôn).

Nguyên đơn khẳng định phần còn lại của thửa đất số 164 tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã DN (nay là phường DN) có diện tích 511m² tọa lạc tại thôn DT, xã DN là thửa đất số 1328, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn DT, xã DN có diện tích 289,0m² hiện do ông Nguyễn Xuân T cùng gia đình đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị Á.

Nay, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất nêu trên làm 06 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế là N, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị A, Nguyễn Xuân H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn S và bà Huỳnh Thị T. Nguyên vọng của nguyên đơn là được nhận kỹ phần thừa kế bằng giá trị (tiền).

Nguyên đơn cũng yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 001031.QSDĐ/ND.NH do Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) cấp ngày 15/4/1997 cho hộ ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K vì việc cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là vi phạm nghiêm trọng về trình tự và thủ tục cấp giấy chứng nhận làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân H trình bày:

Bị đơn đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân và hàng thừa kế. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguồn gốc tài sản tranh chấp là của riêng mẹ ông H là bà Nguyễn Thị A tạo lập chứ không phải của ông Nguyễn Văn U. Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn U có với nhau 02 người con nhưng không hề sống chung. Bà A sống tại nhà đất tranh chấp hiện nay trong khi ông Nguyễn Văn U sống tại nhà mình ở thôn TP 1, xã DN. Vì vậy, ngày 24/8/1989, bà A có họp các con lại để làm giấy phân chia nhà đất theo nội dung giấy phân chia thì bị đơn được thừa hưởng nhà cấp 4 và diện tích đất kèm theo là 511m² ông U không có ý kiến gì. Các anh chị em còn lại là Nguyễn S, Nguyễn Thị A (Phuôn) và Nguyễn Thị M đều được chia các phần đất liền kề, riêng Huỳnh Thị T và N không nhận thừa kế. Ông S, bà A, bà M sau đó bán phần đất được chia di sản thừa kế và dọn đi nơi khác để ở. Bị đơn ở trên phần nhà đất được bà A cho từ năm 1989 đến ngày 10/4/2018 thì làm Văn bản phân chia tài sản chung tặng cho con là ông T với điều kiện chỉ được ở và làm nơi thờ cúng tổ tiên và để thừa kế cho con, cháu (truyền tử lưu tôn). Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông N.

Tuy nhiên, nếu Tòa chia di sản thừa kế, ông yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và sẽ trả lại kỷ phần thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Ông cũng yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức gìn giữ, thờ cúng, quản lý di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông là Nguyễn Xuân T, sinh năm 1980. Cha ông là ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1944, mẹ là bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1950. Gia đình ông có 09 anh chị em gồm: Nguyễn Xuân Thông, sinh năm 1970, Nguyễn Xuân I, sinh năm 1972, Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1974, Nguyễn Thị Xuân Y, sinh năm 1976, Nguyễn Thị Xuân C, sinh năm 1978, tôi Nguyễn Xuân T, sinh năm 1980, Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1982, Nguyễn Xuân E, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1992. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý vì nguồn gốc tài sản tranh chấp là của bà nội ông bà Nguyễn Thị A tạo lập chứ không phải của ông Nguyễn Văn U. Ngày 24/8/1989, bà nội có họp các con lại để làm giấy phân chia nhà đất theo nội dung giấy phân chia thì ba ông là Nguyễn Xuân H được thừa hưởng nhà cấp 4 và diện tích đất kèm theo là 511m². Ba mẹ ông ở trên phần nhà đất được bà nội giao cho từ năm 1989 đến ngày 10/4/2018 thì làm Văn bản phân chia tài sản chung tặng cho ông với điều kiện ông chỉ được ở và làm nơi thờ cúng tổ tiên và để thừa kế cho con, cháu (truyền tử lưu tôn). Ông ở trên nhà đất được tặng cho cùng vợ, con là: Vợ Phan Thị P, sinh năm 1985, con Nguyễn Trú R, sinh năm 2005, con Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2017. Năm 2017, vợ chồng ông cùng bỏ tiền ra sửa chữa nhà, xây dựng hàng rào, đổ đất nâng nền làm sân, lát gạch tường cao 1,8m, đóng la phong nhà, tổng giá trị tu sửa nhà là 252.680.000 đồng.

Nếu Tòa chia di sản thừa kế, ông yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức gìn giữ, thờ cúng, quản lý di sản thừa kế và số tiền 252.680.000 đồng ông đã bỏ ra để sửa chữa nhà cửa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị A; bà Nguyễn Thị M; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn S: Bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn

Xuân G, ông Nguyễn Xuân R; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị T: Ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị Thái S, ông Phan Tấn P trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế và nguồn gốc tài sản thừa kế. Các ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản thừa kế của nguyên đơn. Nếu Tòa án chia tài sản thừa kế theo pháp luật các ông bà xin nhận kỹ phần thừa kế bằng giá trị.

Bà Nguyễn Thị A (Phuôn) yêu cầu Tòa án xem xét, làm rõ về chữ ký của bà trong giấy phân chia nhà đất lập ngày 24/8/1989 vì bà không biết chữ, chữ ký đó là do ông Nguyễn Xuân H ngụy tạo nên đến đầu năm 2017 khi bà về nhà ông H để ăn đám cưới thì ông H mới đưa giấy phân chia nhà đất làm từ năm 1989 cho bà lẫn tay vào. Bà cũng yêu cầu Tòa án làm rõ 03 thửa đất chia cho ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị Phuôn (A) và bà Nguyễn Thị M hiện giờ đang ở đâu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn U trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế và nguồn gốc di sản thừa kế. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Nếu Tòa án chia tài sản thừa kế theo pháp luật thì ông xin nhận kỹ phần thừa kế bằng giá trị.

Ông thừa nhận năm 2004 ông cùng vợ là bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1951 chuyển nhượng 222m² trong phần đất di sản thừa kế để ở, hiện nay là thửa đất thửa đất số 814, tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính phường DN. Đối với phần đất tranh chấp lấn sang thửa đất số 814 với diện tích 54.8m² ông không có khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị K, bà Phan Thị P do ông Trần Đức Q là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Huỳnh Thị K là vợ ông Nguyễn Xuân H, bà Phan Thị P là vợ ông Nguyễn Xuân T. Các bà thống nhất với phần trình bày của bị đơn ông Nguyễn Xuân H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T. Các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N. Do bận công việc nên các bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân O, ông Nguyễn Xuân I, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Xuân Y, ông Nguyễn Xuân Y, bà Nguyễn Thị Xuân L, ông Nguyễn Xuân E, bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày:

Các ông bà là con ruột của ông Nguyễn Xuân H và bà Huỳnh Thị K. Các ông, bà thống nhất với phần trình bày của bị đơn ông Nguyễn Xuân H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N. Do bận công việc nên các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Trúc R, cháu Nguyễn Thành Đ do ông Nguyễn Xuân T và bà Phan Thị P là đại diện hợp pháp trình bày:

Hai cháu là con ruột của ông Nguyễn Xuân T và bà Phan Thị P. Hai cháu thống nhất với phần trình bày của bố Thành và mẹ Khấp. Hiện nay hai cháu còn nhỏ, sống phụ thuộc vào bố mẹ nên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các ông Trần Như Ô, Trần Công N, Trần Minh M: Chúng tôi là cháu ngoại của ông Nguyễn Văn U, mẹ của chúng tôi là bà Nguyễn Thị G (đã mất năm 2003). Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu chia thừa kế chúng tôi từ chối nhận phần thừa kế nếu được hưởng. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chúng tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim B: Tôi là con của bà Nguyễn Thị M, cháu ngoại của ông U, bà A. Tôi có xây dựng một quán cắt tóc trên phần đất đang tranh chấp. Nếu Tòa án buộc tôi phải giao trả đất cho ai thì tôi tự nguyện tháo dỡ không buộc người nhận đất phải thanh toán giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã N do bà Phạm Thị Mỹ I – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N là đại diện theo ủy quyền vắng mặt nên không trình bày gì.

Các đương sự nhất trí với sơ đồ bản vẽ hiện trạng nhà đất tranh chấp do Công ty TNHH đo đạc và dịch vụ địa chính N thiết lập và giá trị nhà đất tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá số 111/1/TĐG-CT của Công ty Cổ phần Thẩm định giá TĐ – Chi nhánh Khánh Hòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 176, Điều 253, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 637, Điều 638, Điều 639 Bộ luật dân sự năm 1995; Căn cứ vào Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, điểm a khoản 1 điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ vào Điều 11, Điều 14, Điều 15, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 3, Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông N đối với thửa đất số 1328, tờ bản đồ số 6 có diện tích 343.8m² tọa lạc tại thôn DT, xã DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 001031.QSDĐ/ND.NH do Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) cấp ngày 15/4/1997 cho hộ ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/7/2022, nguyên đơn ông N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt theo Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông N:

[2.1]. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông N xác định thửa đất 1328, tờ bản đồ số 6 có diện tích 348,8m² tại thôn DT, xã DN, TX. N, Khánh Hòa là tài sản do ông Nguyễn Văn U (chết 1999) và bà Nguyễn Thị Ǻ (chết 2004) tạo lập để lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị A, ông Phan Văn Ǻ, Nguyễn Thị N, Phan Văn A, Phan Thị Thái S, Phan Tấn P, Phan Quốc C, Nguyễn Thị O, Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn L đều xác định thửa đất 1328, tờ bản đồ số 6 có diện tích 348,8m² tại thôn DT, xã DN, TX. N, Khánh Hòa là tài sản do ông Nguyễn Văn U (chết 1999) và bà Nguyễn Thị Ǻ (chết 2004) tạo lập như nguyên đơn trình bày nhưng bị đơn ông H không thừa nhận mà cho rằng thửa đất 1328 nêu trên là tài sản riêng của bà Ǻ tạo lập.

[2.2] Xét nội dung “Giấy phân chia nhà đất” lập ngày 24/8/1989 thể hiện bà Ǻ hợp các con để phân chia nhà đất cho các con gồm có 03 con trai, 03 con gái: Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị Phuôn (A), Nguyễn Thị Tuyết, Nguyễn S, N, Nguyễn Thị M. Sau khi bàn luận với các con đã đi đến thống nhất việc phân chia nhà đất như sau:

- Về phần nhà giao cho ông Nguyễn Xuân H được hưởng;

- Phần đất còn lại chia làm 03 phần: Chia cho ông Nguyễn S phần đất trước, sát nhà của ông Nguyễn Xuân H; Giao cho bà Nguyễn Thị Phuôn và bà Nguyễn Thị M mỗi người 01 phần đất ở sau phần đất của ông Nguyễn S;

- Riêng ý kiến của bà T và ông N là không nhận phần đất của cha mẹ giao cho. Tất cả anh em đều đồng ý là tất cả nhà, đất giao cho các con không ai được quyền bán, không ở thì giao cho các con thuộc thân tộc.

Như vậy, theo nội dung “Giấy phân chia nhà đất” lập ngày 24/8/1989 trên thì bà Ǻ xác định nhà đất này không phải là tài sản riêng của bà mà là tài sản chung của bà và chồng bà thông qua nội dung: “... ý kiến của bà T và ông N là không nhận **phần đất của cha mẹ** giao cho.”.

[2.3]. Tại đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 12/11/1996 của ông Nguyễn Xuân H thể hiện ông H khai nguồn gốc thửa đất 1328, tờ bản đồ số 6 nêu trên thuộc một phần diện tích đất thửa 164, tờ bản đồ số 6 trước đây là được cha mẹ chia cho năm 1989. Ông Nguyễn Xuân B là cha đẻ của ông H đã chết năm 1950. Tại thời điểm năm 1989, chỉ có ông Nguyễn Văn U là chồng của bà Ǻ và là cha đẻ của ông H còn

sống. Như vậy, ông H khai nguồn gốc nhà đất là của **cha mẹ chia cho năm 1989** được hiểu là nhà, đất của ông U, bà A.

[2.4]. Căn cứ lời trình bày của các đương sự thì ông U được xác định có 02 vợ, vợ thứ nhất là bà Trần Thị U và vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị A. Ông U và bà A có 02 con chung là ông N, sinh 1964 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968 không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên được xác định là hôn nhân thực tế.

Theo hướng dẫn tại Điểm a mục 4- Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về những người thừa kế theo pháp luật qui định:

a) Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị huỷ bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ.”

Mặt khác, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình 1959 qui định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới.”

Do đó, trong trường hợp có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà A tạo lập được trước khi xác lập quan hệ hôn nhân với ông U thì theo qui định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình 1959, nhà, đất tranh chấp nêu trên trở thành tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, nhà đất tại thửa 164, tờ bản đồ số 6, diện tích 511m² tại thôn DT, xã DN, thị xã N, Khánh Hòa là tài sản chung vợ chồng ông U, bà A.

Vì vậy, việc bà A tự ý một mình định đoạt tài sản chung vợ chồng giữa bà A và ông U đối với toàn bộ thửa 164, tờ bản đồ số 6, diện tích 511m² tại thôn DT, xã DN, thị xã N, Khánh Hòa là trái pháp luật.

[2.5]. Từ sự phân tích trên cho thấy, việc ông N yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông U, bà A đối với nhà, đất tại thửa đất 1328, tờ bản đồ số 6 tại TDP DT, P. DN, TX. N, Khánh Hòa thuộc một phần thửa đất 164, tờ bản đồ 6, diện tích 511m² nêu trên theo pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đúng dẫn đến xác định nhà đất tại thửa 164, tờ bản đồ số 6 nêu trên là do bà A tạo lập, không phải do ông U cùng với bà A tạo lập, từ đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông U, bà A; huỷ GCNQSDĐ số 00103/QSDĐ/ND-NH do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 15/4/1997 cho hộ ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K, sau đó ông H, bà Kính tặng cho lại cho ông Nguyễn Xuân T là không có căn cứ pháp luật, làm thiệt hại quyền lợi của nguyên đơn và các đồng thừa kế khác của ông U, bà A.

Tuy nhiên, tất cả những người thừa kế di sản của ông U, bà A gồm: ông N, bà M, bà A, vợ và con ông Nguyễn S (Chết 28/7/2019) gồm: bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Xuân G, ông Nguyễn Xuân R; chồng và con của bà Huỳnh Thị T (chết 14/9/2021) gồm: Ông Phan Văn U, ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị Thái S, ông Phan Tấn P đều có nguyện vọng nhận thừa kế bằng tiền, giao hiện vật cho ông H; còn ông Trần Đức Q-đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/4/2023 có ý kiến, trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn thì bị đơn xin nhận thừa kế bằng tiền. Do đó, trong trường hợp này tuy Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế nhưng không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Xuân H và bà Huỳnh Thị K nhưng phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Xuân T để đảm bảo quyền lợi các đương sự khi thi hành án.

[2.6]. Ông Nguyễn Văn U (chết 1999), bà Nguyễn Thị A (chết 2004) có 02 người con chung là ông Nguyễn Văn Nhượng và bà Nguyễn Thị M. Trước khi sống chung với ông Nguyễn Văn U thì bà Nguyễn Thị A chung sống với ông Nguyễn Xuân B (chết 1950) có 02 con chung là ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị A. Sau khi ông B chết thì bà A ra Vạn Ninh sống chung với ông Huỳnh F (chết 1958) có 02 con chung là bà Huỳnh Thị T, sinh 1953 và ông Nguyễn S, sinh 1958. Sau khi ông F chết thì bà A về lại DN sống cùng ông Nguyễn Văn U.

Ông U có 02 vợ, vợ thứ nhất là bà Trần Thị U, trú tại thôn TP 1, xã DN (nay là TDP TP 1, P. DN) và vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị A, trú tại TDP DT, P. DN, TX. N, Khánh Hòa. Ông U và bà Liễu có 02 con chung là ông Nguyễn Văn L, sinh 1963 và bà Nguyễn Thị G, sinh 1949 (chết 2003), bà Kiên có 03 con gồm: Trần Như Ô, Trần Công N, Trần Minh M.

Những người con riêng của bà A gồm: ông Nguyễn Xuân H, bà Nguyễn Thị A, bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn S là con riêng của bà A nhưng được ông U nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi có vợ/chồng, có quan hệ nuôi dưỡng nên cũng là người thừa kế di sản của ông U.

Riêng ông Nguyễn Văn L, sinh 1963 và bà Nguyễn Thị G, sinh 1949 (chết 2003), bà Kiên có 03 con gồm: Trần Như Ô, Trần Công N, Trần Minh M là con và cháu của ông U từ chối nhận thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị chia di sản của ông U và bà A làm 06 phần là có căn cứ. Tuy nhiên sau khi bà A chết, ông H là người quản lý di sản từ 2004 đến nay, do đó trước khi chia di sản thừa kế đề nghị Tòa án xem xét công sức giữ gìn, quản lý di sản cho ông H 01 kỷ phần giá trị di sản, đồng thời phải trừ số tiền 252.680.000 đồng chi phí sửa chữa nhà của ông Nguyễn Xuân T.

[2.7]. Tài sản thuộc di sản thừa kế của cụ U và cụ A được phân chia cụ thể như sau:

- Giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 168/TĐG-CT ngày 02/11/2021 của Công ty Cổ phần thẩm định giá TĐ: 5.410.995.000 đồng. Trừ số tiền 252.680.000 đồng chi phí sửa chữa nhà của ông Nguyễn Xuân T còn lại 5.158.315.000 đồng.

- Mỗi kỷ phần thừa kế là: 5.158.315.000 đồng : 7 = 736.902.142 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K được sở hữu nhà đất tại thửa đất số 1328, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khoản tiền cụ thể như sau:

- Thanh toán cho các ông bà N, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M mỗi người số tiền 736.902.142 đồng.

- Thanh toán cho những người thừa kế của ông Nguyễn S, gồm: Nguyễn Thị O, Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R số tiền 736.902.142 đồng.

- Thanh toán cho những người thừa kế của bà Huỳnh Thị T, gồm: Ông Phan Văn U', ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, ông Phan Tấn P, bà Nguyễn Thị N, Phan Thị Thái S số tiền 736.902.142 đồng.

Ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T số tiền 252.680.000 đồng chi phí sửa chữa nhà.

[3.]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1]. Án phí

- Ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị O, ông Phan Văn U' là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông N, bà Nguyễn Thị M mỗi người phải nộp 33.476.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R mỗi người phải nộp 11.159.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, ông Phan Tấn P, bà Phan Thị Thái S, bà Nguyễn Thị N, mỗi người phải nộp 5.579.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông N không phải nộp án phí phúc thẩm dân sự. Trả lại cho ông N 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0005106 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

[3.2]. Chi phí thẩm định, đo vẽ là 61.137.000 đồng ông N đã tạm ứng thanh toán nên các bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Xuân H mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền 10.190.000 đồng. Các ông bà Nguyễn Thị O, Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền 3.397.000 đồng. Các Ông Phan Văn U', ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, ông Phan Tấn P, bà Nguyễn Thị N, Phan Thị Thái S mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền 1.698.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 38, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N.

- Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 654 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM517178 vào sổ cấp GCN: CH01013 ngày 09/5/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã N cấp cho ông Nguyễn Xuân T, thửa đất số 1328, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Giao cho ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K được sở hữu nhà đất tại thửa đất số 1328, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Tổ dân phố DT, phường DN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khoản tiền cụ thể như sau:

- Thanh toán cho các ông bà N, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M mỗi người số tiền 736.902.142 đồng.

- Thanh toán cho những người thừa kế của ông Nguyễn S, gồm: Nguyễn Thị O, Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R số tiền 736.902.142 đồng.

- Thanh toán cho những người thừa kế của bà Huỳnh Thị T, gồm: Ông Phan Văn U, ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, ông Phan Tấn P, bà Nguyễn Thị N, Phan Thị Thái S số tiền 736.902.142 đồng.

Ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T số tiền 252.680.000 đồng chi phí sửa chữa nhà.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân H, bà Huỳnh Thị K, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị O, ông Phan Văn U.

- Ông N, bà Nguyễn Thị M mỗi người phải nộp 33.476.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R mỗi người phải nộp 11.159.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, ông Phan Tấn P, bà Phan Thị Thái S, bà Nguyễn Thị N, mỗi người phải nộp 5.579.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông N không phải nộp án phí phúc thẩm dân sự. Trả lại cho ông N 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0005106 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

3.2. Chi phí thẩm định, đo vẽ: Các bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Xuân H mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền 10.190.000 đồng. Các ông bà Nguyễn Thị O, Nguyễn Xuân G, Nguyễn Xuân R mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền 3.397.000 đồng. Các Ông Phan Văn U, ông Phan Văn A, ông Phan Quốc C, ông Phan Tấn P, bà Nguyễn Thị N, Phan Thị Thái S mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền 1.698.000 đồng.

Qui định chung: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND tx. N;
- Chi cục THADS tx. N;
- Lưu: Tòa DS, VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Đường